

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc có trụ sở tại Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động tổng hợp trên nhiều lĩnh vực.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhựa đường trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Năm 2016 công ty không trực tiếp thực hiện khai thác khoáng sản mà thuê Công ty cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh thực hiện khai thác, chế biến theo hợp đồng. Trong năm, Công ty đã tạm dừng hoạt động dàn máy nghiền đá cũ để xây dựng, lắp đặt, chạy thử dàn máy nghiền đá mới theo Quyết định số 010/QĐ-KSHP ngày 01/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty trên cơ sở được các cổ đông sở hữu trên 51% cổ phiếu của Công ty thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.10 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15 và 29.

**5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	3.250.132.238	2.559.887.494
Các khoản tương đương tiền	-	20.374.439.452
<b>Cộng</b>	<b>3.250.132.238</b>	<b>22.934.326.946</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn khách hàng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	6.193.565.598	11.024.340.214
<b>Cộng</b>	<b>6.193.565.598</b>	<b>11.024.340.214</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Trí Đạt	-	245.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	2.915.039.010	-
CTCP Thương mại và Xây lắp Điện Tuấn Minh	830.000.000	-
Các khoản trả trước khác	15.000.000	257.052.802
<b>Cộng</b>	<b>3.760.039.010</b>	<b>502.052.802</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>102.792.500</b>	<b>4.170.525.491</b>
Phải thu về khoản ứng trước để chi đền bù	-	4.091.606.500
Các khoản phải thu khác	102.792.500	78.918.991
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>50.427.300</b>	<b>50.427.300</b>
Ký cược dài hạn	50.427.300	50.427.300
<b>Cộng</b>	<b>153.219.800</b>	<b>4.271.380.091</b>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Số đầu năm</i>	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	3.096.782.799	-
Trừ: Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	-	-
<i>Số cuối năm</i>	<b>3.096.782.799</b>	-

(\*) Dự phòng trích lập cho khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long phát sinh từ năm 2015 chưa thu được hết trong năm 2016.

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	6.193.565.598	6.193.565.598	11.024.340.214	11.024.340.214
<i>Thời gian quá hạn 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	6.193.565.598	6.193.565.598	11.024.340.214	11.024.340.214



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	75.781.000
Nguyên liệu, vật liệu	134.330.800	-
Thành phẩm	8.243.986	23.151.360
<b>Cộng</b>	<b>142.574.786</b>	<b>98.932.360</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Ngày 20/09/2016, Công ty nhận được công văn số 497/QĐ-CCT của Chi Cục thuế TP. Lạng Sơn về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng do chưa chấp hành thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 524/TB-CCT ngày 30/8/2016 của Chi Cục thuế TP. Lạng Sơn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế để thống nhất chính xác các khoản nợ ngân sách Nhà nước còn tồn đọng để hoàn tất các nghĩa vụ bắt buộc theo quy định trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Sau đây là tình hình phát sinh tăng giảm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp những năm trước	448.233.528	-	100.000.000	348.233.528
Thuế TNDN	873.528.246	-	366.271.810	507.256.436
Thuế TNCN	-	8.725.000	-	8.725.000
Thuế tài nguyên	632.788.960	402.078.173	1.177.615.558	(142.748.425)
Các loại thuế khác	4.000.000	-	474.222.000	(470.222.000)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	253.071.345	162.016.470	250.000.000	165.087.815
<b>Cộng</b>	<b>2.211.622.079</b>	<b>572.819.643</b>	<b>2.368.109.368</b>	<b>416.332.354</b>
<b>Trong đó</b>				
Phải nộp	2.211.622.079			1.029.302.779
Phải thu	-			612.970.425



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu kỳ	11.630.640.400	-
Tăng trong kỳ	16.518.436.656	11.630.640.400
Xây dựng cơ bản	12.281.902.156	11.552.190.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	78.450.400
Đền bù giải phóng mặt bằng	4.236.534.500	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>28.149.077.056</b>	<b>11.630.640.400</b>

(\*) Bao gồm:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Mỏ đá	5.332.190.000	5.332.190.000
Trạm trộn bê tông Asphalt	6.220.000.000	6.220.000.000
Sửa chữa lớn nhà kho và nhà làm việc	78.450.400	78.450.400
Đền bù giải phóng mặt bằng khu mỏ	4.236.534.500	-
Dàn máy nghiền đá mới	12.281.902.156	-
<b>Cộng</b>	<b>28.149.077.056</b>	<b>11.630.640.400</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

MẪU SỐ B09 - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	4.988.408.058	9.190.776.364	2.410.361.818	-	16.589.546.240
Tăng trong kỳ	-	252.727.273	-	-	290.727.273
Mua trong kỳ	-	252.727.273	-	38.000.000	290.727.273
Tại ngày 31/12/2016	4.988.408.058	9.443.503.637	2.410.361.818	38.000.000	16.880.273.513
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	1.166.407.491	2.214.614.310	153.000.608	-	3.534.022.409
Khấu hao	345.279.285	875.714.264	401.726.970	170.251	1.622.890.770
Tại ngày 31/12/2016	1.511.686.776	3.090.328.574	554.727.578	170.251	5.156.913.179
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	3.822.000.567	6.976.162.054	2.257.361.210	-	13.055.523.831
Tại ngày 31/12/2016	3.476.721.282	6.353.175.063	1.855.634.240	37.829.749	11.723.360.334

Tại ngày 31/12/2016, do nhu cầu thay đổi công nghệ, Công ty đang tạm dừng hoạt động dần máy nghiền đá cũ với giá trị còn lại được ghi nhận trên số kế toán là 3.182.053.333 VND để xây dựng, lắp đặt dần máy nghiền đá mới có hiệu suất, công suất cao hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Phải trả các bên thứ ba</b>	<b>9.824.402.810</b>	<b>5.181.362.602</b>
Các khoản phải trả nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	9.437.202.010	4.849.259.800
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh</i>	-	4.849.259.800
<i>CTCP Quản lý Tài sản Khải trình Hải Nam</i>	9.437.202.010	-
Các công ty khác	387.200.800	332.102.802
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>4.028.711.219</b>	<b>14.112.834.829</b>
Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam</i>	4.028.711.219	14.112.834.829
<b>Cộng</b>	<b>13.853.114.029</b>	<b>19.294.197.431</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi nhánh CTCP Khoáng sản Cổ Kênh tại Lạng Sơn	2.642.882.875	-
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn	830.756.876	-
<b>Cộng</b>	<b>3.473.639.751</b>	<b>-</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả ông An Văn Tuấn về trả khoản vay ngân hàng và nộp thuế thay Công ty	730.165.079	3.230.165.079
Phải trả ông Nguyễn Bá Vượng (Phó Tổng giám đốc) về khoản chi hộ Công ty	516.073.760	321.045.510
Phải trả ông Lê Văn Thành khoản trả hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng	143.009.009	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	46.453.471	254.853.116
<b>Cộng</b>	<b>1.435.701.319</b>	<b>3.806.063.705</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	8.000.000.000	645.826.381	8.645.826.381
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	1.476.488.792	1.476.488.792
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>2.122.315.173</b>	<b>40.122.315.173</b>
Tại ngày 01/01/2016	38.000.000.000	2.122.315.173	40.122.315.173
Lỗ trong năm	-	(5.903.771.486)	(5.903.771.486)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>(3.781.456.313)</b>	<b>34.218.543.687</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (cổ phần)	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (cổ phần)
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	1.976.000	19.760.000.000	1.976.000
Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	950.000	9.500.000.000	950.000
Các cổ đông khác	8.740.000.000	874.000	8.740.000.000	874.000
<b>Cộng</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>3.800.000</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>3.800.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu kỳ	38.000.000.000	8.000.000.000
Tăng trong năm	-	30.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu kỳ	2.122.315.173	645.826.381
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	(5.903.771.486)	1.476.488.792
Phân phối trong năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.781.456.313)</b>	<b>2.122.315.173</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**c. Cổ phiếu**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>3.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>3.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Đô la Mỹ (USD)	201,17	201,17
Nhân dân tệ (CNY)	88,40	88,40

**20. DOANH THU**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.274.220.808	9.000.024.000
Doanh thu bán các thành phẩm	5.274.220.808	9.000.024.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.274.220.808</b>	<b>9.000.024.000</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.862.360.130	6.104.232.552
<b>Cộng</b>	<b>5.862.360.130</b>	<b>6.104.232.552</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	410.040.962	400.494.558
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.946	-
<b>Cộng</b>	<b>410.123.908</b>	<b>400.494.558</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.232.949.431	1.339.984.700
<i>Chi phí nhân viên</i>	1.085.319.842	190.338.974
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	3.096.782.799	-
<i>Chi phí khấu hao</i>	313.070.990	175.906.452
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	737.775.800	973.739.274
Các chi phí khác	469.083.372	54.066.779
<b>Cộng</b>	<b>5.702.032.803</b>	<b>1.394.051.479</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(5.903.771.486)	1.929.421.764
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	29.270.209	335.455.572
Chi phí không được trừ do không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	29.270.209	335.455.572
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	82.946	212.477
Lãi tỷ giá chưa thực hiện	82.946	212.477
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>(5.874.584.223)</b>	<b>2.264.664.859</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	452.932.972
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>452.932.972</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.590.655.884	57.640.472
Chi phí nhân công	1.085.319.842	220.838.974
Chi phí khấu hao	1.622.890.770	975.565.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.267.085.827	5.414.565.728
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.096.782.799	-
Chi phí khác bằng tiền	886.750.437	852.825.040
<b>Cộng</b>	<b>11.549.485.559</b>	<b>7.521.435.391</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(5.903.771.486)	1.476.488.792
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>(5.903.771.486)</b>	<b>1.476.488.792</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.800.000	2.175.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>(1.554)</b>	<b>679</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.250.132.238	22.934.326.946
Phải thu của khách hàng	3.096.782.799	11.024.340.214
Phải thu khác	102.792.500	78.918.991
<b>Cộng</b>	<b>6.449.707.537</b>	<b>34.037.586.151</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	13.853.114.029	19.294.197.431
Chi phí phải trả	150.000.000	361.818.182
Phải trả khác	1.435.701.319	3.806.063.705
<b>Cộng</b>	<b>15.438.815.348</b>	<b>23.462.079.318</b>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của công ty trong những năm gần đây là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long (“Cửu Long”) và Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long. Trong quá khứ, Cửu Long có lịch sử tín dụng tốt với Công ty. Do vậy, mặc dù Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu Cửu Long còn số dư tại ngày 31/12/2016 theo nguyên tắc thận trọng, tuân thủ quy định pháp lý hiện hành nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có thể thu được khoản tiền này trong năm tiếp theo.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Bản chất giao dịch</i>	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
CTCP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	Nhóm Công ty cùng chịu sự kiểm soát chung	Nhận khối lượng xây lắp, dịch vụ tư vấn đã thực hiện	-	15.931.234.829
		Thanh toán cho khối lượng xây lắp đã thực hiện	10.084.123.610	1.818.400.000
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành		Lương, thưởng, thù lao	175.025.926	90.500.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

*Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2017*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Minh Thùy**

**Đỗ Mạnh Hùng**

**Đặng Công Đồng**